

Số: 05/2022/CBTT-VĐ

Thái Bình, ngày 26 tháng 01 năm 2022

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA UBCK NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH
CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

1. Tên Công ty: Công ty cổ phần Đầu tư & Thương mại Vũ Đăng
2. Địa chỉ trụ sở chính: Cụm Công nghiệp Đông Phong, xã Đông Quan, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình.
3. Điện thoại: 0903 022 222
4. Mã chứng khoán: SVD
5. Người thực hiện công bố thông tin: Ông Vũ Tuấn Phương Chức vụ: Tổng Giám đốc-
Người đại diện theo pháp luật
6. Loại công bố thông tin: 24giờ, 72 giờ, bất thường, theo yêu cầu, định kỳ
7. **Nội dung công bố thông tin:**

Ngày 20/01/2022, Công ty Cổ phần Đầu tư & Thương mại Vũ Đăng đã Công bố Báo cáo tài chính quý 4 năm 2021. Do sơ suất khi công bố thông tin đã đính kèm file chưa đầy đủ của báo cáo tài chính quý 4 năm 2021(thiếu “ phụ lục số 01-Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình”).

Nay Công ty xin công bố lại bản báo cáo tài chính quý 4 năm 2021 đầy đủ các thông tin nêu trên.

Thông tin này đã được công bố thông tin trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 26/01/2022 tại đường dẫn <https://vudang.vn/quan-he-co-dong/thong-tin-tai-chinh/>

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung đã công bố.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT CÔNG TY

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính quý IV-2021



VŨ TUẤN PHƯƠNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI
VŨ ĐĂNG**

Quý IV năm 2021

NỘI DUNG	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 3
Báo cáo tài chính:	
Bảng cân đối kế toán	4 - 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	7
Thuyết minh Báo cáo tài chính	8 - 26

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Vũ Đăng, tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: Vu Dang Investment & Trading Joint Stock Company. Là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0600986828 cấp lần đầu ngày 05/04/2013, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 09/10/2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình cấp.

Vốn Điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là: 129.000.000.000 đồng (Một trăm hai mươi chín tỷ đồng.)

Địa chỉ trụ sở chính của Công ty tại: Cụm công nghiệp Đông Phong, xã Đông Quan, huyện Đông Hưng, tỉnh Thái Bình, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày phát hành báo cáo này bao gồm:

Ông Mai Anh Tuấn	Chủ tịch HĐQT
Ông Vũ Tuấn Phương	Thành viên
Bà Hoàng Thu Hương	Thành viên
Ông Vũ Anh Lưỡng	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Mai	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong kỳ và tại ngày phát hành báo cáo này bao gồm:

Ông Vũ Tuấn Phương	Tổng Giám đốc
Ông Mai Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Hoàng Nam	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Đoàn Thị Vui	Trưởng Ban kiểm soát	
Bà Phạm Thị Phượng	Thành viên	
Ông Bùi Đình Tiệp	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24/06/2021
Bà Nguyễn Linh Chi	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 24/06/2021

Kế toán trưởng trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này là:

Bà Trần Thị Khánh Linh	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 06/07/2021
Bà Phạm Thị Như Quỳnh	Kế toán trưởng	Miễn nhiệm ngày 06/07/2021

SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc điều hành Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện trọng yếu nào khác xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 31/12/2021

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 31/12/2021, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thái Bình, ngày 20 tháng 01 năm 2022

TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Vũ Tuấn Phương

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Đơn vị tính: VND Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		141,333,026,235	183,207,669,945
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	7,274,240,867	100,571,299
1. Tiền	111		7,274,240,867	100,571,299
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4	-	860,000,000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	860,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		76,365,934,447	115,836,742,894
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	67,359,850,969	114,715,429,327
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	8,862,364,136	1,107,459,320
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	143,719,342	13,854,247
IV. Hàng tồn kho	140	8	53,869,249,197	53,779,662,627
1. Hàng tồn kho	141		53,869,249,197	53,779,662,627
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3,823,601,724	12,630,693,125
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	733,708,662	432,732,540
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3,089,893,062	12,195,558,485
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	-	2,402,100
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		229,149,611,063	249,096,329,340
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	2,462,370,000
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	-	2,462,370,000
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		220,628,344,166	241,224,386,720
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	220,460,710,720	241,064,679,670
- Nguyên giá	222		268,982,896,328	267,818,832,873
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(48,522,185,608)	(26,754,153,203)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	167,633,446	159,707,050
- Nguyên giá	228		251,248,000	202,768,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(83,614,554)	(43,060,950)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	9	-	182,435,000
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	182,435,000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		8,521,266,897	5,227,137,620
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	8,521,266,897	5,227,137,620
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		370,482,637,298	432,303,999,285

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021
(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		214,244,045,069	287,789,100,069
I. Nợ ngắn hạn	310		88,637,263,754	148,459,107,426
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	7,796,550,865	48,580,736,629
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		113,562,047	1,644,454,760
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	2,808,347,918	1,240,133,037
4. Phải trả người lao động	314		2,518,235,171	1,336,265,358
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	223,221,830	277,034,800
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		1,600,000,000	11,640,000
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	13	73,577,345,923	95,368,842,842
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		125,606,781,315	139,329,992,643
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	13	125,606,781,315	139,329,992,643
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		156,238,592,229	144,514,899,216
I. Vốn chủ sở hữu	410	17	156,238,592,229	144,514,899,216
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		129,000,000,000	129,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		129,000,000,000	129,000,000,000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		27,238,592,229	15,514,899,216
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		15,514,899,216	10,860,179,043
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		11,723,693,013	4,654,720,173
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		370,482,637,298	432,303,999,285

Người lập biểu



Trần Thị Khánh Linh

Kế toán trưởng



Trần Thị Khánh Linh

Thái Bình, ngày 20 tháng 01 năm 2022

Tổng Giám đốc



Vũ Tuấn Phương

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý IV Năm 2021	Quý IV Năm 2020	Năm 2021	Năm 2020
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	112,710,728,866	151,293,592,126	436,477,960,728	330,366,228,794
02	2. Các khoản giảm trừ		-	(124,740,000)	-	-
10	3. DT thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ(10 = 01 - 02)		112,710,728,866	151,418,332,126	436,477,960,728	330,366,228,794
11	4. Giá vốn hàng bán	20	98,964,351,820	143,137,045,489	394,762,329,782	303,005,931,051
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)		13,746,377,046	8,281,286,637	41,715,630,946	27,360,297,743
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	1,168,415,308	472,055,498	4,390,366,054	1,380,815,799
22	7. Chi phí tài chính	22	4,788,232,204	4,642,205,871	20,753,262,792	14,509,559,907
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		4,486,649,002	4,446,740,826	18,021,501,721	13,780,220,489
24	8. Chi phí bán hàng	23	2,088,164,315	930,320,322	5,459,388,948	2,485,322,135
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	1,743,248,769	1,198,991,845	5,219,724,247	4,076,813,367
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}		6,295,147,066	1,981,824,097	14,673,621,013	7,669,418,133
31	11. Thu nhập khác		175,651	-	85,967,311	896
32	12. Chi phí khác	26	-	179,320,707	35,703,184	1,689,455,723
40	13. Lợi nhuận khác		175,651	(179,320,707)	50,264,127	(1,689,454,827)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		6,295,322,717	1,802,503,390	14,723,885,140	5,979,963,306
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27	1,469,539,431	605,280,538	3,000,192,127	1,325,243,133
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-	-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)		4,825,783,286	1,197,222,852	11,723,693,013	4,654,720,173
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28		93	909	361

Kế toán trưởng



Trần Thị Khánh Linh



Vũ Tuấn Phương

Trần Thị Khánh Linh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**Phương pháp gián tiếp**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2021	Năm 2020
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	14,723,885,140	5,979,963,306
2. Điều chỉnh cho các khoản		40,190,736,087	29,047,651,952
- Khấu hao tài sản cố định	02	21,808,586,009	15,082,945,735
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	380,899,822	422,426,614
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(20,251,465)	(237,940,886)
- Chi phí lãi vay	06	18,021,501,721	13,780,220,489
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	54,914,621,227	35,027,615,258
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	50,977,997,927	(49,479,146,148)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(89,586,570)	5,684,186,306
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(39,506,861,077)	44,106,337,545
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(3,595,105,399)	(1,638,211,809)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(18,075,314,691)	(13,715,874,183)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1,444,505,773)	(2,177,018,820)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	43,181,245,644	17,807,888,149
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(1,030,108,455)	(106,151,109,101)
3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(610,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	860,000,000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	34,105,712	224,086,639
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(136,002,743)	(106,537,022,462)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	400,550,616,302	302,547,565,533
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(436,411,476,497)	(231,313,892,711)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(35,860,860,195)	71,233,672,822
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	7,184,382,706	(17,495,461,491)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	100,571,299	17,472,232,011
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(10,713,138)	951,308
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	7,274,240,867	(22,278,172)

Người lập biểu



Trần Thị Khánh Linh

Kế toán trưởng



Trần Thị Khánh Linh

Thái Bình, ngày 20 tháng 01 năm 2022

Tổng Giám đốc




Vũ Tuấn Phương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 31/12/2021

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Số cán bộ nhân viên của Công ty là: 174 người.

Ngành nghề kinh doanh:

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất và kinh doanh bông, sợi;

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác

định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải

mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình

Thực hiện Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và Thông tư 147/2016/TT-BTC sửa đổi bổ sung một số điều thông tư 45 của Bộ tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo

nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06-25 năm
- Máy móc, thiết bị	03-12 năm
- Phương tiện, vận tải	05-08 năm
- Thiết bị văn phòng	05-07 năm

2.10. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

2.14. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.16. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.18. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.19. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

2.20. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;

- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
 - Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...
- Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.22. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp;
- Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	VND		VND	
Tiền mặt tại quỹ	369,880,803		16,308,166	
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5,049,150,275		14,849,730	
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	5,004,018,676		9,398,892	
- Ngân hàng khác	45,131,599		5,450,838	
Ngoại tệ (USD)	1,855,209,789		69,413,403	
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	1,855,209,789		69,413,403	
Cộng	7,274,240,867		100,571,299	

4. Các khoản đầu tư tài chính	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	860,000,000	-
Cộng	-	-	860,000,000	-

5. Phải thu khách hàng	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	VND		VND	
Ngắn hạn	67,359,850,969		114,715,429,327	
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Vượng	57,205,978,229		50,039,575,899	
- Công ty cổ phần VMAC	-		45,001,425,136	
- Xiamen port commerce information Co., ltd	5,585,234,047		4,449,060,291	
- Hongkong Lumena International Co.,ltd	2,031,221,985		-	
- Công ty TNHH TM Mai Phương Vy	2,201,699,053		101,679,898	
- Phải thu khách hàng khác	335,717,655		15,123,688,103	
Cộng	67,359,850,969		114,715,429,327	

(*) Khoản phải thu bán Bông nguyên liệu cho Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Vượng, đến thời điểm lập báo cáo Quý IV, Công ty cổ phần Đầu tư và Phát triển Đức Vượng đã trả 1 phần công nợ và đang còn nợ hơn 20 tỷ đồng.

6. Trả trước cho người bán	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	VND		VND	
Ngắn hạn	8,862,364,136		1,107,459,320	
- Công ty cổ phần đầu tư TMDV Linh Khoa	2,228,537,683		-	
- Công ty TNHH thương mại Cửu Long	700,000,000		500,000,000	
- Chino Machinery international Limited,	5,311,285,148		-	
- Trả trước cho người bán khác	622,541,305		607,459,320	
Cộng	8,862,364,136		1,107,459,320	

7. Phải thu khác	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	143,719,342		13,854,247	
Kinh phí công đoàn	141,810,250	-	-	-
Bảo hiểm xã hội	1,909,092	-	-	-
Phải thu khác	-	-	13,854,247	-
Dài hạn	-		2,462,370,000	
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược (*)	-	-	2,462,370,000	-
Cộng	143,719,342	-	2,476,224,247	-

Đơn vị tính: VND

8. Hàng tồn kho	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	28,505,130,167		39,060,734,871	
Công cụ, dụng cụ	481,819,489		3,140,901,048	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1,320,298,517		1,435,022,689	
Thành phẩm	18,696,330,276		6,422,980,615	
Hàng gửi đi bán	4,865,670,748		3,720,023,404	
Cộng	53,869,249,197	-	53,779,662,627	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: 0 VND.

9. Tài sản dở dang dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
<i>Xây dựng cơ bản dở dang</i>	-	182,435,000
- Xây dựng cơ bản	-	182,435,000
Cộng	-	182,435,000

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (Chi tiết phụ lục số 01)

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình	Đơn vị tính: VND	
	Phần mềm kế toán	Khác
	Cộng	Cộng
Nguyên giá		
Số đầu năm	202,768,000	202,768,000
Tăng trong kỳ	48,480,000	48,480,000
- Mua trong kỳ	48,480,000	48,480,000
Giảm trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	251,248,000	251,248,000
Giá trị hao mòn		
Số đầu năm	43,060,950	43,060,950
Tăng trong kỳ	40,553,604	40,553,604
- Khấu hao trong kỳ	40,553,604	40,553,604
Giảm trong kỳ	-	-
Số cuối năm	83,614,554	83,614,554
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	159,707,050	159,707,050
Tại ngày cuối kỳ	167,633,446	167,633,446

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đang thế chấp: 0 VND

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng: 0 VND

12. Chi phí trả trước	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Ngắn hạn	733,708,662	432,732,540
- Công cụ dụng cụ	626,828,749	359,797,508
- Chi phí khác	106,879,913	72,935,032
Dài hạn	8,521,266,897	5,227,137,620
- Công cụ dụng cụ	5,466,274,547	1,929,426,461
- Đền bù giải phóng mặt bằng (*)	3,054,992,350	3,194,890,150
- Chi phí khác	-	102,821,009
Cộng	9,254,975,559	5,659,870,160

(*) Khoản chi phí đền bù, hỗ trợ giải phóng mặt bằng để xây nhà máy sản xuất sợi theo Tờ trình 01/TTr-HĐGPMB ngày 10/08/2017.

13. Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn						
Tiền VND	73,577,345,923	73,577,345,923	363,798,556,594	385,590,053,513	95,368,842,842	95,368,842,842
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (1)	40,226,162,408	40,226,162,408	113,170,036,270	116,003,763,719	43,059,889,857	43,059,889,857
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (1)	40,226,162,408	40,226,162,408	113,170,036,270	116,003,763,719	43,059,889,857	43,059,889,857
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-	-	11,165,000,000	11,165,000,000	11,165,000,000
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (2)	-	-	-	11,165,000,000	11,165,000,000	11,165,000,000
Tiền USD	33,351,183,515	33,351,183,515	250,628,520,324	258,421,289,794	41,143,952,985	41,143,952,985
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (1)	33,351,183,515	33,351,183,515	250,628,520,324	258,421,289,794	41,143,952,985	41,143,952,985
b. Dài hạn	125,606,781,315	125,606,781,315	36,752,059,708	50,475,271,036	139,329,992,643	139,329,992,643
Tiền VND	125,606,781,315	125,606,781,315	36,752,059,708	50,475,271,036	139,329,992,643	139,329,992,643
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (2)	125,606,781,315	125,606,781,315	36,752,059,708	50,475,271,036	139,329,992,643	139,329,992,643
Tổng	199,184,127,238	199,184,127,238	400,550,616,302	436,065,324,549	234,698,835,485	234,698,835,485

- (1) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình theo hợp đồng số 01/2021-HĐCVHM/NHCT360-VUDANG ngày 21/06/2021;
- + Hạn mức cho vay: không vượt quá 120.000.000.000 VND;
 - + Thời hạn vay: theo từng giấy nhận nợ và không quá 5 tháng;
 - + Mục đích: Bổ sung vốn lưu động, mở LC.
 - + Lãi suất cho vay: Tùy theo từng giấy nhận nợ cụ thể, lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 9%/năm đối với VND và 4,5%/năm đối với USD, được điều chỉnh 1 tháng 1 lần;
 - + Biện pháp đảm bảo: là tài sản đảm bảo theo hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai số 01/2018/HĐBĐ/NHCT360-VUDANG ngày 04/05/2018 và hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2018/HĐBĐ/NHCT360-VUDANG ngày 20/04/2018, hợp đồng thế chấp bất động sản số 03/2018/HĐBĐ/NHCT360-VUDANG ngày 14/05/2018, hợp đồng thế chấp bất động sản số 04/2018/HĐBĐ/NHCT360-VUDANG ngày 09/08/2018;
 - + Số dư tại ngày 31/12/2021 là: 73.577.345.923 VND, trong đó số dư VND: 40.226.162.408 VND, số dư USD: 1.450.997,76 USD tương đương: 33.351.183.515 VND.
- (2) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Bình theo hợp đồng số 01/2018-HĐDCVDDADDT/NHCT360-VUDANG ngày 20/04/2018;
- + Hạn mức cho vay: không quá 99.000.000.000 VND,
 - + Thời hạn cho vay: 96 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày Ngân hàng giải ngân khoản nợ đầu tiên
 - + Lãi suất cho vay: là lãi suất điều chỉnh, lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 10%/năm, được điều chỉnh 1 tháng 1 lần
 - + Biện pháp đảm bảo: là tài sản đảm bảo theo hợp đồng thế chấp số 02/2018/HĐBĐ/NHCT360-VUDANG ngày 20/04/2018 và các hợp đồng thế chấp/ Phụ lục hợp đồng thế chấp có liên quan;
 - + Theo văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 01/2020-HĐCV - SDDBS/NHCT360-VU DANG ngày 20/04/2020 sửa đổi theo đó hạn mức cho vay không vượt quá 185.600.000.000 VND.
 - + Số dư tại ngày 31/12/2021 là: 125.606.781.315 VND.

14. Phải trả người bán	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu dệt Minh Khai	787,044,454	787,044,454	787,044,454	787,044,454
- Ashish traders	2,286,377,711	2,286,377,711	-	-
- Hang Tung commodities and textiles Co., Ltd	2,635,846,248	2,635,846,248	-	-
- Công ty Cổ phần đầu tư phát triển thương mại SHP	-	-	10,780,072,041	10,780,072,041
- Công ty Cổ phần đầu tư thương mại JELKA	-	-	24,196,889,580	24,196,889,580
- Phải trả người bán khác	2,087,282,452	2,087,282,452	12,816,730,554	12,816,730,554
Cộng	7,796,550,865	7,796,550,865	48,580,736,629	48,580,736,629

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đơn vị tính: VND			Số cuối kỳ
	Số đầu năm	Số phải nộp	Số thực nộp	
Phải nộp				
Thuế Giá trị gia tăng	-	3,964,729,834	3,964,729,834	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	26,437,467	26,437,467	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1,240,133,037	3,000,192,127	1,444,505,773	2,795,819,391
Thuế Thu nhập cá nhân	-	12,528,527	-	12,528,527
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	157,176,322	157,176,322	-
Các loại thuế khác	-	11,196,934	11,196,934	-
Cộng	1,240,133,037	7,172,261,211	5,604,046,330	2,808,347,918
Phải thu				
Thuế Thu nhập cá nhân	2,402,100	32,402,100	30,000,000	-
Cộng	2,402,100	32,402,100	30,000,000	-

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16. Chi phí phải trả	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Ngắn hạn	223,221,830	277,034,800
- Lãi vay	223,221,830	277,034,800
Cộng	223,221,830	277,034,800

17. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
Số dư đầu năm trước	129,000,000,000			10,761,899,465	139,761,899,465
- Tăng vốn trong năm trước					
- Lãi trong năm trước				4,752,999,751	4,752,999,751
- Tăng khác					
- Trích lập các quỹ					
- Cổ tức					
- Chuyển lợi nhuận thành vốn góp					
- Giảm khác					
Số dư đầu năm nay	129,000,000,000	-	-	15,514,899,216	144,514,899,216
- Tăng vốn trong kỳ này					
- Lãi trong kỳ này				11,723,693,013	11,723,693,013
- Tăng khác					
- Cổ tức					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	129,000,000,000	-	-	27,238,592,229	156,238,592,229

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Số đầu năm VND	Tỷ lệ %
- Vũ Tuấn Phương	65,790,000,000	51.00	65,790,000,000	51.00
- Các cổ đông khác	63,210,000,000	49.00	63,210,000,000	49.00
Tổng	129,000,000,000	100.00	129,000,000,000	100.00

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Năm trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	129,000,000,000	129,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	
+ Vốn góp cuối năm	129,000,000,000	129,000,000,000

d. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12,900,000	12,900,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12,900,000	12,900,000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>12,900,000</i>	<i>12,900,000</i>
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12,900,000	12,900,000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>12,900,000</i>	<i>12,900,000</i>

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP

18. Các khoản mục ngoài bảng Cân đối kế toán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại		
- USD	82,289.19	3,018.63

19. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Doanh thu nội địa	150,570,758,823	138,600,507,110
- Doanh thu xuất khẩu	285,907,201,905	191,765,721,684
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu khác		
Cộng	436,477,960,728	330,366,228,794

20. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Giá vốn bán hàng nội địa	141,378,745,390	131,726,978,406
- Giá vốn xuất khẩu	253,383,584,392	171,278,952,645
Cộng	394,762,329,782	303,005,931,051

21. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Lãi tiền gửi, cho vay	20,251,465	237,940,886
- Chênh lệch tỷ giá	4,370,114,589	1,142,874,913
Cộng	4,390,366,054	1,380,815,799

22. Chi phí tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Lãi tiền vay	18,021,501,721	13,780,220,489
- Chênh lệch tỷ giá	2,731,761,071	729,339,418
Cộng	20,753,262,792	14,509,559,907

23. Chi phí bán hàng	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,373,758,476	2,485,320,974
- Chi phí khác bằng tiền	1,085,630,472	1,161
Cộng	5,459,388,948	2,485,322,135
24. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Chi phí nguyên, vật liệu, CCDC	22,696,223	22,139,404
- Chi phí nhân công	1,845,246,308	1,591,273,401
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1,081,218,876	819,999,600
- Thuế, phí, lệ phí	168,373,256	965,258,847
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	944,516,363	652,227,115
- Chi phí khác bằng tiền	1,157,673,221	25,915,000
Cộng	5,219,724,247	4,076,813,367
25. Chi phí sản xuất theo yếu tố	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Chi phí nguyên vật liệu, CCDC	227,297,760,082	135,153,895,321
- Chi phí nhân công	19,261,920,095	12,259,583,117
- Chi phí khấu hao TSCĐ	21,808,586,009	15,082,945,735
- Thuế, phí, lệ phí	168,373,256	965,258,847
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	25,666,591,985	17,950,395,904
- Chi phí khác bằng tiền	2,510,237,507	26,846,161
Cộng	296,713,468,934	181,438,925,085
26. Chi phí khác	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Phạt vi phạm hành chính, chậm nộp thuế	35,702,663	60,137,944
- Chi phí phát sinh cho giai đoạn ngừng sản xuất	-	1,615,259,471
- Khác	521	14,058,308
Cộng	35,703,184	1,689,455,723
27. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3,000,192,127	1,325,243,133
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3,000,192,127	1,325,243,133
Chi tiết thuế TNDN hiện hành	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	14,723,885,140	5,979,963,306
Điều chỉnh thu nhập chịu thuế	277,280,736	234,818,191
Điều chỉnh tăng	(1,109,944,681)	2,636,621,396
- Điều chỉnh Giá vốn trong kỳ	(1,145,647,344)	2,576,483,452
- Các khoản chi phí không được trừ	35,702,663	60,137,944
Điều chỉnh giảm	1,387,225,417	(2,401,803,205)
- Điều chỉnh Doanh thu trong kỳ	1,387,225,417	(2,401,803,205)
Lợi nhuận chịu thuế	15,001,165,876	6,214,781,497
Thuế suất hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3,000,192,127	1,242,956,300
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	82,286,833
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3,000,192,127	1,325,243,133
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	3,000,192,127	1,242,956,300

28. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	11,723,693,013	4,654,720,173
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	11,723,693,013	4,654,720,173
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	12,900,000	12,900,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	909	361

29. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Đơn vị tính: VND

Tài sản tài chính	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	7,274,240,867		100,571,299	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	67,503,570,311	-	117,191,653,574	-
Đầu tư ngắn hạn	-	-	860,000,000	-
Cộng	74,777,811,178	-	118,152,224,873	-

Nợ phải trả tài chính	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Vay và nợ	199,184,127,238	234,698,835,485
Phải trả người bán, phải trả khác	9,396,550,865	48,592,376,629
Chi phí phải trả	223,221,830	277,034,800
Cộng	208,803,899,933	283,568,246,914

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối kỳ				
Tiền và các khoản tương đương tiền	7,274,240,867			7,274,240,867
Phải thu khách hàng, phải thu khác	67,503,570,311	-	-	67,503,570,311
Cộng	74,777,811,178	-	-	74,777,811,178
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	100,571,299			100,571,299
Phải thu khách hàng, phải thu khác	114,729,283,574	-	2,462,370,000	117,191,653,574
Đầu tư ngắn hạn	860,000,000			860,000,000
Cộng	115,689,854,873	-	2,462,370,000	118,152,224,873

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối kỳ				
Vay và nợ	73,577,345,923	-	125,606,781,315	199,184,127,238
Phải trả người bán, phải trả	9,396,550,865	-		9,396,550,865
Chi phí phải trả	223,221,830	-		223,221,830
Cộng	83,197,118,618	-	125,606,781,315	208,803,899,933
Số đầu năm				
Vay và nợ	95,368,842,842	-	139,329,992,643	234,698,835,485
Phải trả người bán, phải trả	48,592,376,629	-		48,592,376,629
Chi phí phải trả	277,034,800	-		277,034,800
Cộng	144,238,254,271	-	139,329,992,643	283,568,246,914

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

30. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Tổng Giám đốc điều hành Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện trọng yếu nào khác xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

31. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là kinh doanh sản xuất Bông, Sợi trong nước và xuất khẩu. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh, chỉ thuyết minh báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Hoạt động xuất khẩu	Hoạt động nội địa	Tổng
Doanh thu thuần ra bên ngoài	285,907,201,905	150,570,758,823	436,477,960,728
Chi phí bộ phận	253,383,584,392	141,378,745,390	394,762,329,782
Kết quả kinh doanh bộ phận	32,523,617,513	9,192,013,433	41,715,630,946
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			10,679,113,195
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			31,036,517,751
Doanh thu hoạt động tài chính			4,390,366,054
Chi phí tài chính			20,753,262,792
Chi phí khác			35,703,184
Thuế TNDN hiện hành			3,000,192,127
Lợi nhuận sau thuế			11,723,693,013

32. Nghiệp vụ và số dư các bên liên quan

a. Thông tin các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Mai Anh Tuấn	Chủ tịch HĐQT
Vũ Tuấn Phương	Tổng Giám Đốc
Vũ Hoàng Nam	Phó Tổng giám đốc
Hoàng Thu Hương	Thành viên HĐQT

b. Giao dịch với bên liên quan

Thu nhập Hội đồng quản trị, ban Tổng Giám đốc

	Kỳ này
	VND
Mai Anh Tuấn	194,240,000
Vũ Tuấn Phương	439,012,000
Vũ Hoàng Nam	194,240,000
Hoàng Thu Hương	172,480,000

Ngoài các thuyết minh với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần trên, Ban Tổng giám đốc cam kết không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

Người lập biểu



Trần Thị Khánh Linh

Kế toán trưởng



Trần Thị Khánh Linh

Thái Bình, ngày 20 tháng 01 năm 2022

Tổng Giám đốc



Vũ Tuấn Phương

Phụ lục số 01

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Nhà cửa vật kiến trúc Máy móc thiết bị Phương tiện vận tải truyền dẫn Thiết bị dụng cụ quản lý

Nguyên giá							Đơn vị tính: VND
							Tổng cộng
Số đầu năm	52,495,892,826	213,529,034,797	1,646,637,976	147,267,274	267,818,832,873		
Tăng trong kỳ	-	402,083,000	-	-	402,083,000		
- Mua trong kỳ	-	402,083,000	-	-	402,083,000		
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	761,980,455	-	-	-	761,980,455		
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-		
Số cuối kỳ	53,257,873,281	213,931,117,797	1,646,637,976	147,267,274	268,982,896,328		
Giá trị hao mòn							
Số đầu năm	4,236,114,222	22,068,894,110	395,629,417	53,515,454	26,754,153,203		
Tăng trong kỳ	3,239,488,824	18,224,797,229	276,226,224	27,520,128	21,768,032,405		
- Khấu hao trong kỳ	3,239,488,824	18,224,797,229	276,226,224	27,520,128	21,768,032,405		
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-		
Số cuối kỳ	7,475,603,046	40,293,691,339	671,855,641	81,035,582	48,522,185,608		
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu năm	48,259,778,604	191,460,140,687	1,251,008,559	93,751,820	241,064,679,670		
Tại ngày cuối kỳ	45,782,270,235	173,637,426,458	974,782,335	66,231,692	220,460,710,720		

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đang thế chấp: 116.276.101.325 VND

Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng: 33.421.000 VND